**MA TRẬN BÀI KIỂM TRA GIỮA KỲ 2 MÔN SINH HỌC 12**

**NĂM HỌC 2024-2025**

**THỜI GIAN LÀM BÀI: 45 PHÚT**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung kiến thức** | **Đơn vị kiến thức** | **Mức độ nhận thức – Dạng câu hỏi** | | | | | | | | | | **Tổng số câu hỏi** |
| **Trắc nghiệm nhiều lựa chọn (TNNLC)** | | | **Trắc nghiệm Đúng/Sai**  **(TNĐS)** | | | | **Trắc nghiệm trả lời ngắn**  **(TNTLN)** | | |
| **Biết** | **Hiểu** | **Vận**  **dụng** | **Biết** | **Hiểu** | | **Vận**  **dụng** | **Biết** | **Hiểu** | **Vận**  **dụng** |
| **1** | Bằng chứng tiến hoá | | 2 | 1 |  | 1 ý | 2 ý | | 1 ý |  |  | 1 | 4 + 4 ý |
| **2** | Quan niệm của Darwin về chọn lọc tự nhiên và hình thành loài | | 1 |  |  |  |  | |  | 1 |  |  | 2 |
| **3** | Thuyết tiến hóa tổng hợp hiện đại | | 4 | 1 | 1 |  | 2 ý | | 2 ý | 1 | 1 | 1 | 9 + 4 ý |
| **4** | Sự phát sinh và phát triển của sự sống | | 3 |  | 1 |  | 2 ý | | 2 ý |  |  |  | 4 + 4 ý |
| **5** | Môi trường và các nhân tố sinh thái | | 2 | 1 | 1 | 1 ý | 2 ý | | 1 ý |  |  | 1 | 5 + 4 ý |
| **Tổng số câu** | | | **12** | **3** | **3** | **2 ý** | **8 ý** | | **6 ý** | **2** | **1** | **3** | **24 + 16 ý** |
| **Tổng số điểm** | | | **3.0** | **0.75** | **0.75** | **0.5** | | **2.0** | **1.5** | **0.5** | **0.25** | **0.75** | **10** |
| **Tổng số câu/điểm từng định dạng** | | | **18 câu / 4.5 điểm** | | | **4 câu/ 4.0 điểm** | | | | **6 câu/ 1.5 điểm** | | |

**BẢN ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KỲ II MÔN SINH HỌC 12**

**THỜI GIAN LÀM BÀI: 45 PHÚT**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung kiến thức** | **Đơn vị kiến thức** | **Mức độ ĐG** | **Mức độ kiểm tra, đánh giá** | **Biết** | **Hiểu** | **Vận dụng** | **Tổng** |
| **PHẦN 1. TIẾN HÓA** | | | |  |  |  |  |
| Các bằng chứng tiến hoá(1t) | | *Biết* | Nêu được các bằng chứng tiến hoá: bằng chứng hoá thạch, giải phẫu so sánh, tế bào học và sinh học phân tử. | 2 + 1 ý |  |  | 2 + 1 ý |
| *Hiểu* | Trình bày được các bằng chứng tiến hoá: bằng chứng hoá thạch, giải phẫu so sánh, tế bào học và sinh học phân tử. |  | 1 + 2 ý |  | 1 + 2 ý |
| *Vận dụng* | Tại sao xác sinh vật, đặc điểm giải phẫu của sinh vật là những bằng chứng được sử dụng trong nghiên cứu tiến hoá?  Bằng chứng tiến hoá là các dấu hiệu trong thế giới tự nhiên cho phép chứng minh các sinh vật đã tồn tại trên Trái Đất. Một số bằng chứng tiến hoá điển hình là bằng chứng hoá thạch, giải phẫu so sánh, tế bào học và sinh học phân tử,... |  |  | 1 + 1 ý | 1 + 1 ý |
| Quan niệm của Darwin về chọn lọc tự nhiên và hình thành loài | | *Biết* | Nêu được phương pháp mà Darwin đã sử dụng để xây dựng học thuyết về chọn lọc tự nhiên và hình thành loài (quan sát, hình thành giả thuyết, kiểm chứng giả thuyết). | 2 |  |  | 2 |
| Thuyết tiến hóa tổng hợp hiện đại | | *Biết* | - Nêu được khái niệm tiến hoá nhỏ và quần thể là đơn vị tiến hóa nhỏ.  - Phát biểu được khái niệm thích nghi  - Phát biểu được khái niệm loài sinh học và cơ chế hình thành loài  Phát biểu được khái niệm loài sinh học.  Nêu được các cơ chế hình thành loài.  Phát biểu được khái niệm tiến hoá lớn. Phân biệt được tiến hoá lớn và tiến hoá nhỏ. | 5 |  |  | 5 |
| *Hiểu* | - Trình bày được quần thể là đơn vị tiến hoá nhỏ.  - Trình bày được các nhân tố tiến hoá (đột biến, di – nhập gene, chọn lọc tự nhiên, yếu tố ngẫu nhiên, giao phối không ngẫu nhiên).  - Trình bày được cơ chế hình thành đặc điểm thích nghi.  - Lấy được ví dụ minh hoạ về đặc điểm thích nghi chỉ hợp lí tương đối.  - Trình bày được cơ chế hình thành loài mới. |  | 2 + 2 ý |  | 2 + 2 ý |
| *Vận dụng* | Giải thích được các đặc điểm thích nghi chỉ hợp lí tương đối.  Giải thích được các đặc điểm thích nghi chỉ hợp lí tương đối. Lấy được ví dụ minh hoạ.  Dựa vào định luật Hardy - Weinberg, hãy dự đoán các nhân tố nào có thể ảnh hưởng đến trạng thái cân bằng di truyền của quần thể.  Dựa vào sơ đồ cây sự sống, trình bày được sinh giới có nguồn gốc chung và phân tích được sự phát sinh chủng loại là kết quả của tiến hoá. |  |  | 2 + 2 ý | 2 + 2 ý |
| Sự phát sinh và phát triển của sự sống | | *Biết* | Nêu được các giai đoạn phát sinh sự sống trên trái đất  Nêu được một số minh chứng về tiến hoá | 3 |  |  | 3 |
| *Hiểu* | Vẽ được sơ đồ ba giai đoạn phát sinh sự sống trên Trái Đất, gồm: tiến hoá hoá học, tiến hoá tiền sinh học, tiến hoá sinh học.  Trình bày được nội dung các đại địa chất và biến cố lớn thể hiện sự phát triển của sinh vật trong các đại đó trên sơ đồ.  Vẽ được sơ đồ các giai đoạn chính trong quá trình phát sinh loài người; nêu được loài người hiện nay (*H. sapiens*) đã tiến hoá từ loài vượn người (Australopithecus) qua các giai đoạn trung gian. |  | 2 ý |  | 2 ý |
| *Vận dụng* | Dựa vào sơ đồ, trình bày được các đại địa chất và biến cố lớn thể hiện sự phát triển của sinh vật trong các đại đó. Nêu được một số minh chứng về tiến hoá lớn.  Vẽ được sơ đồ các giai đoạn chính trong quá trình phát sinh loài người; nêu được loài người hiện nay (Homo sapiens) đã tiến hoá từ loài vượn người (Australopithecus) qua các giai đoạn trung gian.  Làm được bài tập sưu tầm được tài liệu về sự phát sinh và phát triển của sinh giới hoặc của loài người. |  |  | 1 + 2 ý | 1 + 2 ý |
| **PHẦN 2. SINH THÁI HỌC VÀ MÔI TRƯỜNG** | | | |  |  |  |  |
| Môi trường và các nhân tố sinh thái | | *Biết* | Phát biểu được khái niệm môi trường sống của sinh vật.  Nêu được khái niệm nhân tố sinh thái.  Phát biểu được khái niệm nhịp sinh học | 2 + 1 ý |  |  | 2 + 1 ý |
| *Hiểu* | - Phân biệt được các nhân tố sinh thái vô sinh và hữu sinh.  - Lấy được ví dụ về tác động của các nhân tố sinh thái lên đời sống sinh vật và thích nghi của sinh vật với các nhân tố đó.  - Trình bày được các quy luật về tác động của các nhân tố sinh thái lên đời sống sinh vật, như: giới hạn sinh thái; tác động tổng hợp của các nhân tố sinh thái; tác động không đồng đều của các nhân tố sinh thái. |  | 1 + 2 ý |  | 1 + 2 ý |
| *Vận dụng* | Phân tích được những thay đổi của sinh vật có thể tác động làm thay đổi môi trường sống của chúng.  - Giải thích được nhịp sinh học chính là sự thích nghi của sinh vật với những thay đổi có tính chu kì của môi trường. - Vận dụng kiến thức về nhịp sinh học để giải thích sự hoạt động của một số cơ quan trong cơ thể người. |  |  | 2 + 1 ý | 2 + 1 ý |
|  | |  |  |  |  |  | **24 + 16 ý** |